

Trà Cú, ngày 07 tháng 12 năm 2023

THÔNG BÁO

**Công khai chỉ tiêu, biểu mẫu, thuyết minh dự toán ngân sách
và phân bổ ngân sách năm 2024.**

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Nay Ủy ban nhân dân huyện Trà Cú thông báo công khai dự toán và phương án phân bổ ngân sách năm 2024 trình HĐND huyện khóa XII, kỳ họp thứ 10, cụ thể như sau:

1. Công khai chỉ tiêu, biểu mẫu, thuyết minh làm căn cứ trình HĐND huyện năm 2024:

1.1. Công khai số liệu dự toán ngân sách huyện và phân bổ ngân sách cấp huyện:

- Cân đối ngân sách huyện (Biểu số 69/CK-NSNN).
- Cân đối nguồn thu, chi dự toán ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã (Biểu số 70/CK-NSNN).
- Dự toán thu ngân sách nhà nước (Biểu số 71/CK-NSNN).
- Dự toán chi ngân sách huyện, chi ngân sách cấp huyện và chi ngân sách cấp xã theo cơ cấu chi (Biểu số 72/CK-NSNN).
- Dự toán chi ngân sách cấp huyện theo từng lĩnh vực (Biểu số 73/CK-NSNN).
- Dự toán chi ngân sách cấp huyện cho từng cơ quan, tổ chức (Biểu số 74/CK-NSNN).
- Dự toán chi đầu tư phát triển của ngân sách cấp huyện cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực (Biểu số 75/CK-NSNN).

- Dự toán chi thường xuyên của ngân sách cấp huyện cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực (Biểu số 76/CK-NSNN).

- Dự toán thu, số bổ sung và dự toán chi cân đối ngân sách từng xã (Biểu số 77/CK-NSNN).

- Dự toán chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách huyện cho ngân sách từng xã năm 2024 (Biểu số 78/CK-NSNN).

- Dự toán chi chương trình mục tiêu quốc gia ngân sách cấp huyện và ngân sách xã năm 2024 (Biểu số 79/CK-NSNN).

- Danh mục các chương trình, dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước (Biểu số 80/CK-NSNN).

1.2. Công khai thuyết minh dự toán ngân sách huyện và phân bổ ngân sách huyện năm 2024.

2. Hình thức công khai: Công bố trên Trang thông tin điện tử của UBND huyện Trà Cú và gửi Thông báo công khai cho các phòng, ban đơn vị liên quan và UBND các xã, thị trấn.

3. Thời gian công khai: 30 ngày kể từ ngày 07 /12/2023.

Ủy ban nhân dân huyện Trà Cú thông báo công khai chi tiêu, biểu mẫu, thuyết minh dự toán ngân sách và phương án phân bổ ngân sách năm 2024 trình HĐND huyện khóa XII, kỳ họp thứ 10 ./.

Nơi nhận:

- Sở Tài chính tỉnh Trà Vinh;
- TT Huyện ủy;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Thanh Bình

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN TRÀ CÚ

Biểu số 69/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2024

(Kèm theo Thông báo số M40/TB-UBND ngày 07/12/2023 của UBND huyện Trà Cú)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=3-1	5=3/1
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	800.297	1.143.882	784.279	(16.018)	98,00
I	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	57.700	66.140	59.023	1.323	102,3
	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	24.487	27.479	10.183	(14.304)	41,59
	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	33.213	38.661	48.840	15.627	147,05
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	742.597	789.024	650.439	(92.158)	87,59
	Thu bổ sung cân đối ngân sách	552.733	552.733	546.975	(5.758)	98,96
	Thu bổ sung có mục tiêu	189.864	236.291	103.464	(86.400)	54,49
III	Thu chuyển nguồn CCTL còn dư của NSDP năm 2023 sang năm 2024 để thực hiện chính sách CCTL theo quy định hiện hành			74.817	74.817	
IV	Thu kết dư		98.284		-	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		185.329		-	
VI	Thu hoàn trả các cấp ngân sách		5.105		-	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	800.297	1.047.585	784.279	(190.224)	98,00
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	610.433	784.639	680.815	(103.824)	111,5
1	Chi đầu tư phát triển	27.950	27.509	22.800	(4.709)	81,57
2	Chi thường xuyên	570.455	757.130	644.331	(112.799)	112,95
3	Dự phòng ngân sách	12.028		13.684	13.684	113,77
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				-	
II	Chi các chương trình mục tiêu	189.864	161.822	103.464	(86.400)	54,5
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia					
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	189.864	161.822	103.464	(86.400)	54,49
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		101.124			

M

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN TRÀ CÚ**

Biểu số 70/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024

(Kèm theo Thông báo số 1140/TB-UBND ngày 07/12/2023 của UBND huyện Trà Cú)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh (%)
A	B	1	2	3	4
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN				
I	Nguồn thu ngân sách	678.929	922.201	639.986	69,40
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	36.437	41.410	33.983	82,06
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	642.492	677.843	553.026	81,59
-	Thu bổ sung cân đối	466.800	466.780	460.288	98,61
-	Thu bổ sung có mục tiêu	175.692	211.063	92.738	43,94
3	Thu chuyển nguồn CCTL còn dư của NSDP năm 2023 sang năm 2024 để thực hiện chính sách CCTL theo quy định hiện hành			52.978	
4	Thu kết dư		55.035		-
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		142.808		
6	Thu các khoản hoàn trả phát sinh năm trước		5.105		
7	Thu viện trợ				
II	Chi ngân sách	678.929	861.184	639.986	94,26
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	578.824	750.003	542.573	93,74
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	100.105	111.181	97.413	
-	Chi bổ sung cân đối	85.933	85.953	86.687	
-	Chi bổ sung có mục tiêu	14.172	25.228	10.726	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau				
B	NGÂN SÁCH XÃ				
I	Nguồn thu ngân sách	121.368	221.681	144.293	65,09
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	21.263	24.730	25.040	101,25
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	100.105	111.181	97.413	87,62
-	Thu bổ sung cân đối	85.933	85.953	86.687	100,85
-	Thu bổ sung có mục tiêu	14.172	25.228	10.726	42,52
3	Thu chuyển nguồn CCTL còn dư của NSDP năm 2023 sang năm 2024 để thực hiện chính sách CCTL theo quy định hiện hành			21.839	
4	Thu kết dư		43.249		
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		42.521		
II	Chi ngân sách	121.368	186.401	144.293	118,89

Ghi chú: (1) Đối với các chỉ tiêu thu, so sánh dự toán năm sau với ước thực hiện năm hiện hành. Đối với các chỉ tiêu chi, so sánh dự toán năm sau với dự toán năm hiện hành;

(Chữ ký)

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN TRÀ CÚ

Biểu số 71/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Thông báo số 1140/TB-UBND ngày 07/12/2023 của UBND huyện Trà Cú)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2023		Dự toán năm 2024		So sánh (%)	
		Tổng thu	Thu NS	Tổng thu	Thu NS	Tổng thu	Thu NS
		NSNN	huyện	NSNN	huyện	NSNN	huyện
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	66.140	66.140	62.540	59.023	94,56	89,24
I	Thu nội địa	66.140	66.140	62.540	59.023	94,56	89,24
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý (Chi tiết theo sắc thuế)	2	2	2	2		
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý (Chi tiết theo sắc thuế)	218	218	228	228	104,78	10,40
-	Thuế giá trị gia tăng	70	70	88	88	125,71	125,71
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	148	148	140	140	94,85	94,85
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (Chi tiết theo sắc thuế)						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	22.620	22.620	19.710	19.710	87,14	87,14
-	Thuế giá trị gia tăng	20.249	20.249	18.120	18.120	89,49	89,49
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.180	2.180	1.400	1.400	64,22	64,22
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	30	30	30	30	100,00	100,00
-	Thu khác ngoài quốc doanh				-		
-	Thuế tài nguyên	161	161	160	160	99,38	99,38
5	Thuế thu nhập cá nhân	12.200	12.200	12.700	12.700	104,10	104,10
6	Thuế bảo vệ môi trường						
6	Lệ phí trước bạ	13.500	13.500	14.000	14.000	103,70	103,70

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2023		Dự toán năm 2024		So sánh (%)	
		Tổng thu	Thu NS	Tổng thu	Thu NS	Tổng thu	Thu NS
		NSNN	huyện	NSNN	huyện	NSNN	huyện
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
7	Thu phí, lệ phí	2.800	2.800	2.900	2.900	103,57	103,57
8	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
8	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	200	200	200	200	100,00	100,00
9	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	0					
9	Thu tiền sử dụng đất	8.000	8.000	5.800	5.800	72,50	72,50
10	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
11	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản, tài nguyên khác	-		-			
12	(Chi tiết theo sắc thuế)						
13	Thu tiền bảo vệ cây lúa nước						
14	Thu khác ngân sách	6.600	6.600	7.000	3.483	106,06	52,77
15	Thu tại xã						
II	Thu viện trợ						

mu

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN TRÀ CÚ

Biểu số 72/CK-NSNN

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024**

(Kèm theo Thông báo số 140/TB-UBND ngày 07/12/2023 của UBND huyện Trà Cú)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	I	2	3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A+B)	784.279	639.986	144.293
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH (I+II+III)	680.815	547.248	133.567
I	Chi đầu tư phát triển	22.800	22.800	-
1	Chi đầu tư từ NSDP	17.000	17.000	-
-	Chi đầu tư XDCB (theo Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Trà Vinh)	17.000	17.000	
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất (Bố trí chi đầu tư 100% của tổng số thu tiền sử dụng đất)	5.800	5.800	-
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất (Bố trí chi đầu tư 100% của tổng số thu tiền sử dụng đất)	5.800	5.800	
II	CHI THƯỜNG XUYÊN	644.331	513.235	131.096
1	Chi sự nghiệp kinh tế	56.040	56.040	-
a	Phòng Nông nghiệp - PTNT	19.121	19.121	-
	Sự nghiệp nông nghiệp	275	275	
	Kinh phí Ban chỉ đạo xây dựng và phát triển các sản phẩm OCOP, xây dựng nhãn hiệu, truy xuất nguồn gốc sản phẩm hàng hóa và xây dựng Thương mại điện tử huyện Trà Cú	22	22	
	Ban chỉ đạo xây dựng nông thôn mới	66	66	
	Kinh phí cấp bù thủy lợi phí theo NĐ 96/2018/NĐ-CP	3.742	3.742	
	Kinh phí hỗ trợ đất trồng lúa theo NĐ 35/2015/NĐ-CP và NĐ 62/2019/NĐ-CP)	14.556	14.556	
	Kinh phí khảo sát thiết kế và thẩm tra hạ độ cao các bờ kinh cấp II	460	460	
b	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	24.535	24.535	-
	Sự nghiệp giao thông	880	880	
	Tiêu chí đô thị loại V (02 Thị trấn)	17.000	17.000	
	Hệ thống chiếu sáng, trồng mới, trồng dặm cây xanh	2.750	2.750	
	Duy trì chăm sóc, chặt tỉa cây xanh, vệ sinh đường trên địa bàn huyện	2.750	2.750	
	Sửa chữa hệ thống chiếu sáng	550	550	
	Sửa chữa, trang trí đèn hoa, pano tuyên truyền, bảng chữ bông nội dung tuyên truyền trên địa bàn	550	550	
	Kinh phí bình chọn sản phẩm công nghiệp Nông thôn tiêu biểu, tham dự hội chợ thương mại tỉnh Trà Vinh.	55	55	

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
d	Các sự nghiệp kinh tế còn lại	1.810	1.810	
đ	Chi đèn đường công cộng	2.750	2.750	
e	Phòng Tài Nguyên - Môi trường	7.824	7.824	
	Kiểm kê đất đai	183	183	
	Chi phí tiếp Công dân	30	30	
	Điều chỉnh quy hoạch SĐĐ đến năm 2030 và Kế hoạch SĐĐ năm 2025	4.620	4.620	
	Thu gom, Xử lý vỏ bao bì thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp	110	110	
	Thu gom, xử lý miễn kiến, chai lọ thủy tinh	77	77	
	Xây dựng nhà lưu trữ miễn kiến	110	110	
	Kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu	132	132	
	Xử lý chất thải rắn sinh hoạt	532	532	
	Cắm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước	633	633	
	Duy trì hệ thống Camera giám sát môi trường	132	132	
	Thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt	858	858	
	Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường	110	110	
	Kinh phí ký quỹ cấp phép môi trường năm 2024 dự án mở rộng bãi rác Long Hiệp	297	297	
2	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	1.000	1.000	
3	Sự nghiệp hoạt động môi trường (Phòng TN-MT)	2.436	2.436	
4	Trung tâm Kỹ thuật dịch vụ Nông nghiệp	1.337	1.337	
5	Sự nghiệp Văn hóa - Thông tin và Thể thao	5.044	5.044	
6	Chi đảm bảo xã hội	38.634	38.634	-
	Kinh phí thường xuyên cho đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định 20/2021/NĐ - CP của Chính phủ	35.078	35.078	
	Mai táng phí Cựu chiến binh, BHYT, ĐBXH	2.808	2.808	
	Chi hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ CSXH	748	748	
7	Chi sự nghiệp Giáo dục, đào tạo	354.649	354.649	-
-	Chi sự nghiệp Giáo dục	346.623	346.623	-
	Chi lương sự nghiệp giáo dục	319.651	319.651	
	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa trẻ em 3-5 tuổi	5.760	5.760	
	Kinh phí hỗ trợ giáo viên ghép lớp	304	304	
	Kinh phí thực hiện Nghị định 76 của Chính phủ	7.587	7.587	
	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương,	10.257	10.257	
	PC dạy bổ túc Khơmer ở các chùa	1.286	1.286	
	Kinh phí Tháng hành động vì trẻ em	240	240	
	Hội giáo chức	40	40	
-	Chi đào tạo	8.026	8.026	-
	Chi đào tạo (Phòng Nội vụ)	668	668	
	Kinh phí đào tạo (Trung tâm chính trị)	1.481	1.481	
	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn thuộc lĩnh vực Nông nghiệp (Phòng Nông nghiệp - PTNT)	1.429	1.429	
	Kinh phí trung tâm học tập cộng đồng	1.122	1.122	
	Kinh phí đào tạo (Ngân sách huyện)	3.326	3.326	

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
8	Chi Quản lý hành chính, Đảng, Đoàn thể	158.265	42.921	115.344
-	Quản lý Nhà nước	109.963	24.563	85.400
	Văn phòng HĐND - UBND	6.443	6.443	
	Phòng Nội vụ	4.052	4.052	
	Phòng Thanh Tra	1.039	1.039	
	Phòng Nông nghiệp - PTNT	1.397	1.397	
	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	919	919	
	Phòng Tài nguyên - Môi trường	1.323	1.323	
	Phòng Lao động TB&XH	2.422	2.422	
	Phòng Văn hóa - Thông tin	959	959	
	Phòng Tư pháp	849	849	
	Phòng Tài chính - Kế hoạch	991	991	
	Phòng Giáo dục - Đào tạo	1.281	1.281	
	Phòng Y tế	720	720	
	Khối Quản lý nhà nước các xã, thị trấn	61.617		61.617
	Khối Quản lý nhà nước các xã, thị trấn (HĐ thường xuyên)	14.217		14.217
	Khối Quản lý nhà nước các xã, thị trấn (HĐ sự nghiệp)	9.566		9.566
	Văn phòng Huyện ủy	5.204	5.204	
	Ban Tổ chức	1.377	1.377	
	Ủy ban Kiểm tra Huyện ủy	1.248	1.248	
	Ban Tuyên Giáo	3.346	3.346	
	- Ban Dân vận huyện	-		
	- Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị	-		
	Khối Đảng các xã, thị trấn	15.563		15.563
	- Khối Đảng các xã, thị trấn (bổ sung)	-		
-	Đoàn thể	20.100	6.053	14.047
	Ban dân vận	858	858	
	Mặt trận Tổ quốc	1.463	1.463	
	Huyện đoàn	1.088	1.088	
	Hội liên hiệp phụ nữ	1.032	1.032	
	Hội nông dân	740	740	
	Hội cựu chiến binh	538	538	
	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	334	334	
	- Khối Đoàn thể các xã, thị trấn	14.047		14.047
-	Hội đặc thù	1.464	1.130	334,40
	- Hội Chữ thập đỏ huyện	481	481	
	- Hội Đông y	152	152	
	- Hội Khuyến học	169	169	
	- Hội Luật gia	177	177	
	- Hội người cao tuổi	152	152	
	- Hội Đông y xã	334		334
9	AN NINH - QUỐC PHÒNG	19.696	3.944	15.752
9.1	An ninh	4.877	1.028	3.849
	- An ninh cấp huyện	1.028	1.028	
	- An ninh cấp xã	3.849		3.849
	- An ninh cấp xã (bổ sung)	-		
9.2	Quốc phòng	14.819	2.916	11.903

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
	- Quốc phòng cấp huyện	2.916	2.916	
	- Quốc phòng cấp xã	11.903		11.903
	- Quốc phòng cấp xã (bổ sung)	-		
10	Chi khác ngân sách huyện	1.172	1.172	
11	Kinh phí chưa phân bổ	1.671	1.671	-
	<i>Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách và điều kiện đảm bảo hoạt động của đại biểu HĐND các cấp theo Nghị quyết 17/2016/NQ-HĐND ngày 8/12/2016 của HĐND tỉnh</i>	1.451	1.451	
	<i>Kinh phí thực hiện Nghị quyết 22/2015-HĐND hỗ trợ hàng tháng đối với Đội trưởng, Đội phó dân phòng</i>	220	220	
12	Chi hỗ trợ Ngân hàng chính sách xã hội huyện (Kinh phí thực hiện cho vay vốn theo Chỉ thị 40 của Chính phủ)	2.200	2.200	
13	Kinh phí cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc, xây dựng huyện nông thôn mới, xã nông thôn mới và các tiêu chí nông thôn mới nâng cao	2.187	2.187	
III	CHI DỰ PHÒNG	13.684	11.213	2.471
1	Dự phòng ngân sách huyện	11.213	11.213	
2	Dự phòng ngân sách xã, thị trấn	2.471		2.471
B	CHI TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH TỈNH BSMT (1+2)	103.464	92.738	10.726
1	Từ nguồn cân đối chi thường xuyên ngân sách tỉnh BSMT thực hiện một số nhiệm vụ do địa phương không đảm bảo nguồn	11.936	8.752	3.184
1.1	Hỗ trợ phần mềm chuyển đổi số theo Kế hoạch số 50/KH-UBND ngày 12/7/2022 của UBND tỉnh	500	500	
1.2	Hỗ trợ tiêu chí huyện nông thôn mới, xã nông thôn mới và các tiêu chí nông thôn mới nâng cao (cải tạo, bảo dưỡng, trồng mới cây xanh; đèn hoa, hệ thống chiếu sáng,...) theo Thông báo số 2094-TB/VPTU ngày 22/9/2023 của Thường trực Tỉnh ủy	6.000	6.000	
1.3	Kinh phí hỗ trợ hoạt động áp khóm theo Nghị quyết 21/2023/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	2.232		2.232
1.4	Kinh phí thực hiện thuê và sử dụng hệ thống hội nghị truyền hình, mạng truyền số liệu chuyên dùng phòng họp không giấy kế hoạch 26/KH-UBND, ngày 28/5/2020 (VPHU: 19,1986 triệu ; VP HĐND-UBND: 41,560 triệu đồng)	1.013	60,759	952,241
1.5	Kinh phí thực hiện chính sách trợ cấp hàng tháng đối với các đối tượng khó khăn theo Nghị quyết số 24/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh	1.080	1.080	

ML

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
1.6	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 11/2020/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Quy định về chính sách hỗ trợ người lao động, học sinh, sinh viên trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đi làm việc, học tập ở nước ngoài theo hợp đồng giai đoạn 2021 - 2025	1.073	1.073	
1.7	Hỗ trợ kinh phí cho Tổ quân kỳ theo Thông báo số 2174-TB/VPTU ngày 31/10/2023 của Thường trực Tỉnh ủy	38	38	
2	Hỗ trợ chi đầu tư từ nguồn XSKT năm 2023	4.500	4.500	-
	Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới	4.500	4.500	
3	Hỗ trợ công tác quy hoạch	1.700	1.700	
4	Từ nguồn NSTW BSMT thực hiện công tác đảm bảo trật tự ATGT	440	440	-
-	Phòng Kinh tế - Hạ tầng (30% kinh phí ATGT)	132	132	
-	Công an (70% kinh phí ATGT)	308	308	
5	Từ nguồn NSTW BSMT thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia	84.888	77.346	7.542
5.1	Vốn đầu tư	59.447	54.887	4.560
a	Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng ĐB. DTTS và miền núi	28.191	23.631	4.560
-	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	4.560		4.560
-	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị (Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào đồng bào DTTS&MN)	7.451	7.451	
-	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc (Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	16.180	16.180	
b	Chương trình MTQG Nông thôn mới	31.256	31.256	-
	Đầu tư cơ sở vật chất, hạ tầng thiết yếu	31.256	31.256	
5.2	Vốn sự nghiệp	25.441	22.459	2.982
a	Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng ĐB. DTTS và miền núi	6.060	4.208	1.852

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
-	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	1.852		1.852
-	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị (Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào đồng bào DTTS&MN)	2.485	2.485	
-	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc (Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	1.153	1.153	
-	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi)	90	90	
-	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	480	480	-
	<i>Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030</i>	385	385	
	<i>Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, việc tổ chức thực hiện Chương trình</i>	95	95	
b	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	16.891	16.891	-
-	Dự án 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	7.019	7.019	
-	Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	2.901	2.901	-
+	<i>Tiểu dự án 1. Hỗ trợ PTSX trong lĩnh vực nông nghiệp</i>	2.901	2.901	
+	<i>Tiểu dự án 2. Cải thiện dinh dưỡng</i>	-		

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
-	Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	4.598	4.598	-
+	<i>Tiểu dự án 1, Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn</i>	2.670	2.670	
+	<i>-Tiểu dự án 3. Hỗ trợ việc làm bền vững</i>	1.928	1.928	
-	Dự án 6. Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	470	470	-
+	<i>Tiểu dự án 2. Truyền thông về giảm nghèo đa chiều</i>	470	470	
-	Dự án 7. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	1.903	1.903	-
+	<i>Tiểu dự án 1. Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình</i>	1.188	1.188	
+	<i>Tiểu dự án 2. Giám sát, đánh giá</i>	715	715	
c	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	2.490	1.360	1.130
-	Công tác quy hoạch	800		800
-	Xây dựng và phát triển các vùng nguyên liệu tập trung, cơ giới hóa đồng bộ, nâng cao năng lực chế biến và bảo quản nông sản	200	200	
-	Chương trình mỗi xã một sản phẩm	300	300	
	Nâng cao hiệu quả hoạt động của các hình thức tổ chức sản xuất	300	300	
	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn gắn với nhu cầu thị trường	200	200	
	Nâng cao chất lượng môi trường, xây dựng cảnh quan nông thôn sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn	300		300
	Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện chương trình, nâng cao năng lực truyền thông xây dựng NTM; Thực hiện phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM	150	150	
-	Thực hiện các chương trình chuyên đề	200	200	
-	Kinh phí hoạt động của cơ quan chỉ đạo Chương trình các cấp	40	10	30
*	TRONG ĐÓ TIẾT KIỆM 10% CHI THƯỜNG XUYÊN	13.312	11.891	1.422

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN TRÀ CÚ

Biểu số 73/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC
NĂM 2024

(Kèm theo Thông báo số 140/TB-UBND ngày 07/12/2023 của UBND huyện Trà Cú)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	DỰ TOÁN
A	B	1
	TỔNG CHI NSDP	737.400
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	97.413
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	639.986
I	Chi đầu tư phát triển	22.800
1	Chi đầu tư cho các dự án	22.800
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.500
	Chi khoa học và công nghệ	
	Chi quốc phòng	
	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	
	Chi y tế, dân số và gia đình	
	Chi văn hóa thông tin	
	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
	Chi thể dục thể thao	
	Chi bảo vệ môi trường	
	Chi các hoạt động kinh tế	5.637
	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	14.663
	Chi bảo đảm xã hội	
	Chi đầu tư khác	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	
3	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	513.235
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	354.649
2	Chi khoa học và công nghệ	1.000
3	Chi sự nghiệp hoạt động môi trường	2.436
4	Chi quốc phòng	2.916
5	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.028
6	Chi y tế, dân số và gia đình	

STT	Nội dung	DỰ TOÁN
7	Chi văn hóa thông tin	
8	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9	Chi thể dục thể thao	5.044
10	Chi các hoạt động kinh tế	56.040
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	44.258
12	Chi bảo đảm xã hội	38.634
13	Chi thường xuyên khác	7.230
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	
V	Dự phòng ngân sách	11.213
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
VII	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	92.738
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

me

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN TRÀ CÚ**

Biểu số 74/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2024

(Kèm theo Thông báo số 140/TB-UBND ngày 07/12/2023 của UBND huyện Trà Cú)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	639.986	27.300	524.127	11.213	-	77.346	54.887	22.459	-
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	547.248	22.800	513.235	11.213	-	-	-	-	-
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	536.035	22.800	513.235	-	-	-	-	-	-
1	Ban quản lý dự án đầu tư XD huyện Trà Cú	22.800	22.800							
2	Văn phòng và HĐND - UBND huyện	6.443		6.443						
3	Phòng Tư pháp	1.026		1.026			-			
4	Phòng Tài chính - KH	3.741		3.741			-			
5	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	26.454		26.454			-			
6	Phòng Nông nghiệp và PTNT	20.519		20.519						
7	Phòng Lao động Thương binh & XH	41.056		41.056			-			
8	Phòng Văn hóa và Thông tin	959		959			-			
9	Phòng Tài nguyên và Môi trường	11.583		11.583			-			

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
10	Thanh tra huyện	1.039		1.039						
11	Phòng Nội vụ	4.052		4.052						
12	Trung tâm văn hóa - Thông tin và Thể thao	5.044		5.044			-			
13	Phòng Giáo dục và Đào tạo	348.073		348.073			-			
14	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	334		334			-			
15	Phòng Y tế	872		872			-			
16	Phòng Dân Tộc	2.166		2.166			-			
17	Văn phòng Huyện ủy	11.175		11.175			-			
18	Ban dân vận huyện ủy	858		858			-			
19	Ủy ban Mặt Trận Tổ Quốc Việt Nam huyện	1.615		1.615			-			
20	Đoàn thanh niên Cộng sản HCM	1.088		1.088			-			
21	Hội Liên hiệp phụ nữ	1.032		1.032			-			
22	Hội Nông Dân	740		740			-			
23	Hội Cựu Chiến Binh	538		538			-			
24	Chữ thập đỏ	481		481			-			
25	Công an	1.028		1.028			-			
26	BCH quân sự	2.916		2.916			-			
27	Kinh phí đào tạo (Ngân sách huyện)	8.026		8.026			-			

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
28	Chi khác ngân sách	1.172		1.172						
29	Các sự nghiệp kinh tế còn lại	1.810		1.810						
30	Trung tâm Kỹ thuật dịch vụ Nông nghiệp	1.337		1.337						
31	Ngân hàng chính sách	2.200		2.200						
32	Kinh phí chưa phân bổ	1.671		1.671						
33	Kinh phí cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc, xây dựng huyện nông thôn mới, xã nông thôn mới và các tiêu chí nông thôn mới nâng cao	2.187		2.187						
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (2)	-								
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (2)	-								
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	11.213			11.213					
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	-								
VI	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (3)	-								
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-								
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TỈNH	92.738	4.500	10.892			77.346	54.887	22.459	

**DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN,
TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024**

(Kèm theo Thông báo số 1140/TB-UBND ngày 07/12/2023 của UBND huyện Trà Cú)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:											
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ	86.747	3.200							57.980	55.980		25.567	
1	Ban quản lý dự án đầu tư XD huyện Trà Cú	81.947	3.200							53.180	51.180		25.567	
2	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	4.800								4.800	4.800			

me

**DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC
THEO LĨNH VỰC NĂM 2024**

(Kèm theo Thông báo số 140/TB-UBND ngày 07/12/2023 của UBND huyện Trà Cú)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	513.235	354.649	1.000	2.916	1.028	-	5.044	-	-	2.436	56.040	24.535	19.121	44.258	38.634	7.230
1	Văn phòng Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân	6.443													6.443		
2	Phòng Tư pháp	1.026													1.026		
3	Phòng Tài chính - KH	3.741										2.750			991		
4	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	26.454		1.000								24.535	24.535		919		
5	Phòng Nông nghiệp và PTNT	20.519										19.121		19.121	1.397		
6	Phòng Lao động Thương binh & XH	41.056													2.422	38.634	
7	Phòng Văn hóa và Thông tin	959													959		
8	Phòng Tài nguyên và Môi trường	11.583									2.436	7.824			1.323		
9	Phòng Nội Vụ	4.052													4.052		
10	Thanh tra huyện	1.039													1.039		
11	Trung tâm văn hóa - Thông tin và Thể thao	5.044						5.044									
12	Phòng Giáo dục và Đào tạo	348.073	346.623												1.450		
13	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	334													334		
14	Phòng Y tế	872													872		
15	Phòng Dân Tộc	2.166													2.166		
16	Văn phòng Huyện ủy	11.175													11.175		
17	Ban dân vận huyện ủy	858													858		
18	Ủy ban Mặt Trận Tổ Quốc Việt Nam huyện	1.615													1.615		
19	Đoàn thanh niên Cộng sản HCM	1.088													1.088		
20	Hội Liên hiệp phụ nữ	1.032													1.032		
21	Hội Nông Dân	740													740		
22	Hội Cựu Chiến Binh	538													538		
23	Chữ thập đỏ	481													481		
24	Công an	1.028				1.028											

TT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi thường xuyên khác	
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
25	BCH quân sự	2.916			2.916													
26	Kinh phí đào tạo (Ngân sách huyện)	8.026	8.026															
27	Chi khác ngân sách	1.172																1.172
28	Các sự nghiệp kinh tế còn lại	1.810										1.810						
29	Trung tâm Kỹ thuật dịch vụ Nông nghiệp	1.337													1.337			
30	Ngân hàng chính sách	2.200			-													2.200
31	Kinh phí chưa phân bổ	1.671																1.671
32	Kinh phí cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc, xây dựng huyện nông thôn mới, xã nông thôn mới và các tiêu chí nông thôn mới nâng cao	2.187																2.187

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN TRÀ CÚ

Biểu số 77/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2024

(Kèm theo Thông báo số ~~140~~ /TB-UBND ngày 07 /12/2023 của UBND huyện Trà Cú)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Thu chuyển nguồn CCTL còn dư của NSDP năm 2023 sang năm 2024 để thực hiện chính sách CCTL theo quy định hiện hành	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia					
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng				
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8	9=2+6+7+8
	TỔNG SỐ	25.040	25.040	4.900	20.140	20.140	97.413	21.839	-	144.293
1	UBND xã Tập Sơn	2.530	2.530	305	2.225	2.225	5.076	1.407		9.014
2	UBND xã Ngãi Xuyên	672	672	207	465	465	6.909	1.243		8.824
3	UBND TT Trà Cú	5.175	5.175	610	4.565	4.565	1.463	809		7.448
4	UBND xã Thanh Sơn	1.160	1.160	255	905	905	5.322	1.347		7.829
5	UBND xã Hàm Tân	875	875	215	660	660	6.148	1.176		8.200
6	UBND xã An Quảng Hữu	690	690	305	385	385	7.141	1.587		9.419
7	UBND xã Lưu Nghiệp Anh	947	947	342	605	605	6.914	1.551		9.412
8	UBND xã Định An	282	282	152	130	130	5.521	1.077		6.880
9	UBND xã Ngọc Biên	585	585	245	340	340	6.780	1.412		8.777
10	UBND xã Long Hiệp	960	960	215	745	745	5.871	1.249		8.079
11	UBND xã Tân Hiệp	595	595	250	345	345	6.837	1.430		8.863
12	UBND xã Phước Hưng	1.767	1.767	522	1.245	1.245	6.967	1.525		10.259
13	UBND xã Đại An	2.220	2.220	480	1.740	1.740	5.558	1.454		9.232

TT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Thu chuyển nguồn CCTL còn dư của NSDP năm 2023 sang năm 2024 để thực hiện chính sách CCTL theo quy định hiện hành	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia					
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng				
14	UBND xã Tân Sơn	1.545	1.545	135	1.410	1.410	5.399	1.274	8.217	
15	UBND xã Kim Sơn	3.162	3.162	197	2.965	2.965	4.096	1.367	8.626	
16	UBND xã Hàm Giang	445	445	130	315	315	6.988	1.224	8.657	
17	UBND TT Định An	1.430	1.430	335	1.095	1.095	4.422	706	6.558	

me

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN TRÀ CÚ

Biểu số 78/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2024

(Kèm theo Thông báo số 440/TB-UBND ngày 07/12/2023 của UBND huyện Trà Cú)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	10.726,2414	0	3.184,2414	7.542
1	UBND xã Tập Sơn	293,0142		218,0142	75
2	UBND xã Ngãi Xuyên	894,0142		182,0142	712
3	UBND TT Trà Cú	286,0142		146,0142	140
4	UBND xã Thanh Sơn	403,0142		182,0142	221
5	UBND xã Hàm Tân	879,0142		182,0142	697
6	UBND xã An Quảng Hữu	548,0142		236,0142	312
7	UBND xã Lưu Nghiệp Anh	634,0142		200,0142	434
8	UBND xã Định An	168,0142		146,0142	22
9	UBND xã Ngọc Biên	784,0142		182,0142	602
10	UBND xã Long Hiệp	554,0142		182,0142	372
11	UBND xã Tân Hiệp	762,0142		200,0142	562
12	UBND xã Phước Hưng	1.150,0142		218,0142	932
13	UBND xã Đại An	732,0142		200,0142	532
14	UBND xã Tân Sơn	824,0142		182,0142	642
15	UBND xã Kim Sơn	396,0142		218,0142	178
16	UBND xã Hàm Giang	1.291,0142		182,0142	1.109
17	UBND TT Định An	128,0142		128,0142	

ru

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024

(Kèm theo Thông báo số 1/40/TB-UBND ngày 07/12/2023 của UBND huyện Trà Cú)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó		Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi							Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM							
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
						Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			
A	B	1=2+3	2=5+12+19	3=8+15+22	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10	11=12+15	12=13+1	13	14	15=16+17	16	17	18=19+22	19=20+21	20	21	22=23+24	23	24
	TỔNG SỐ	84.888	59.447	25.441	34.251	28.191	28.191	-	6.060	6.060	-	16.891	-	-	-	16.891	16.891	-	33.746	31.256	31.256	-	2.490	2.490	-
A	NGÂN SÁCH HUYỆN	77.346	54.887	22.459	27.839	23.631	23.631	-	4.208	4.208	-	16.891	-	-	-	16.891	16.891	-	32.616	31.256	31.256	-	1.360	1.360	-
I	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	27.839	23.631	4.208	27.839	23.631	23.631	-	4.208	4.208	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	9.936	7.451	2.485	9.936	7.451	7.451	-	2.485	2.485	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào đồng bào DTTS&MN	9.936	7.451	2.485	9.936	7.451	7.451	-	2.485	2.485	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Phòng Nông nghiệp - PTNT	2.485	-	2.485	2.485				2.485	2.485															
-	Huyện Trà Cú	7.451	7.451	-	7.451	7.451	7.451		-																
2	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh vực dân tộc	17.333	16.180	1.153	17.333	16.180	16.180	-	1.153	1.153	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	17.333	16.180	1.153	17.333	16.180	16.180	-	1.153	1.153	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Phòng Dân tộc	1.153	-	1.153	1.153	-	-		1.153	1.153															
-	Huyện Trà Cú	16.180	16.180	-	16.180	16.180	16.180		-																
3	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	90	-	90	90	-	-	-	90	90	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi.	90	-	90	90	-	-	-	90	90	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Phòng Lao động - TB&XH	90	-	90	90				90	90															

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó		Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi						Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM								
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
						Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			
4	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	480	-	480	480	-	-	-	480	480	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	<i>Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030</i>	385	-	385	385	-	-	-	385	385	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Phòng Dân tộc	385	-	385	385	-	-	-	385	385	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	<i>Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, việc tổ chức thực hiện Chương trình</i>	95	-	95	95	-	-	-	95	95	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	- Phòng Dân tộc	95	-	95	95	-	-	-	95	95	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
II	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	16.891	-	16.891	-	-	-	-	-	-	-	16.891	-	-	-	16.891	16.891	-	-	-	-	-	-	-	
1	Dự án 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	7.019	-	7.019	-	-	-	-	-	-	-	7.019	-	-	-	7.019	7.019	-	-	-	-	-	-	-	
	Phòng Lao động - TB&XH	7.019	-	7.019	-	-	-	-	-	-	-	7.019	-	-	-	7.019	7.019	-	-	-	-	-	-	-	
2	Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	2.901	-	2.901	-	-	-	-	-	-	-	2.901	-	-	-	2.901	2.901	-	-	-	-	-	-	-	
	<i>Tiểu dự án 1. Hỗ trợ PTSX trong lĩnh vực nông nghiệp</i>	2.901	-	2.901	-	-	-	-	-	-	-	2.901	-	-	-	2.901	2.901	-	-	-	-	-	-	-	
	Phòng Nông nghiệp - PTNT	2.901	-	2.901	-	-	-	-	-	-	-	2.901	-	-	-	2.901	2.901	-	-	-	-	-	-	-	
3	Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	4.598	-	4.598	-	-	-	-	-	-	-	4.598	-	-	-	4.598	4.598	-	-	-	-	-	-	-	
3.1	<i>Tiểu dự án 1, Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn</i>	2.670	-	2.670	-	-	-	-	-	-	-	2.670	-	-	-	2.670	2.670	-	-	-	-	-	-	-	
	Phòng Lao động - TB&XH	2.670	-	2.670	-	-	-	-	-	-	-	2.670	-	-	-	2.670	2.670	-	-	-	-	-	-	-	
3.2	<i>Tiểu dự án 3. Hỗ trợ việc làm bền vững</i>	1.928	-	1.928	-	-	-	-	-	-	-	1.928	-	-	-	1.928	1.928	-	-	-	-	-	-	-	
	Phòng Lao động - TB&XH	1.928	-	1.928	-	-	-	-	-	-	-	1.928	-	-	-	1.928	1.928	-	-	-	-	-	-	-	
4	Dự án 6. Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	470	-	470	-	-	-	-	-	-	-	470	-	-	-	470	470	-	-	-	-	-	-	-	
	<i>Tiểu dự án 2. Truyền thông về giảm nghèo đa chiều</i>	470	-	470	-	-	-	-	-	-	-	470	-	-	-	470	470	-	-	-	-	-	-	-	
	Phòng Lao động - TB&XH	470	-	470	-	-	-	-	-	-	-	470	-	-	-	470	470	-	-	-	-	-	-	-	
5	Dự án 7. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	1.903	-	1.903	-	-	-	-	-	-	-	1.903	-	-	-	1.903	1.903	-	-	-	-	-	-	-	
5.1	<i>Tiểu dự án 1. Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình</i>	1.188	-	1.188	-	-	-	-	-	-	-	1.188	-	-	-	1.188	1.188	-	-	-	-	-	-	-	

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó		Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi						Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM								
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
						Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			
	Phòng Lao động - TB&XH	1.188	-	1.188							1.188				1.188	1.188									
5.2	<i>Tiểu dự án 2. Giám sát, đánh giá</i>	715	-	715	-	-	-	-	-	-	715	-	-	-	715	715	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Phòng Lao động - TB&XH	715	-	715							715				715	715									
III	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	32.616	31.256	1.360	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	32.616	31.256	31.256	-	1.360	1.360	-	-	-
1	Đầu tư cơ sở vật chất, hạ tầng thiết yếu	31.256	31.256	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	31.256	31.256	31.256	-	-	-	-	-	-
-	Huyện Trà Cú	31.256	31.256	-													31.256	31.256	31.256		-	-	-	-	-
2	Xây dựng và phát triển các vùng nguyên liệu tập trung, cơ giới hóa đồng bộ, nâng cao năng lực chế biến và bảo quản nông sản	200	-	200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	200	-	-	-	200	200	-	-	-
	Phòng Nông nghiệp - PTNT	200	-	200													200	-	-	-	200	200			
3	Chương trình mỗi xã một sản phẩm	300	-	300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	300	-	-	-	300	300	-	-	-
-	Phòng Nông nghiệp - PTNT	300	-	300													300	-	-	-	300	300			
4	Nâng cao hiệu quả hoạt động của các hình thức tổ chức sản xuất	300	-	300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	300	-	-	-	300	300	-	-	-
-	Phòng Nông nghiệp - PTNT	300	-	300													300	-	-	-	300	300			
5	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn gắn với nhu cầu thị trường	200	-	200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	200	-	-	-	200	200	-	-	-
-	Phòng Lao động - TB&XH	200	-	200													200	-	-	-	200	200			
6	Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện chương trình, nâng cao năng lực truyền thông xây dựng NTM; Thực hiện phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM	150	-	150	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	150	-	-	-	150	150	-	-	-
-	Phòng Nông nghiệp - PTNT	150	-	150													150	-	-	-	150	150			
7	Thực hiện các chương trình chuyên đề	200	-	200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	200	-	-	-	200	200	-	-	-
-	Phòng Nông nghiệp - PTNT	200	-	200													200	-	-	-	200	200			
8	Kinh phí hoạt động của cơ quan chỉ đạo Chương trình các cấp	10	-	10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10	-	-	-	10	10	-	-	-
-	Phòng Nông nghiệp - PTNT	10	-	10													10	-	-	-	10	10			
B	NGÂN SÁCH XÃ	7.542	4.560	2.982	6.412	4.560	4.560	-	1.852	1.852	-	-	-	-	-	-	1.130	-	-	-	1.130	1.130	-	-	-
I	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	6.412	4.560	1.852	6.412	4.560	4.560	-	1.852	1.852	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	6.412	4.560	1.852	6.412	4.560	4.560	-	1.852	1.852	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Xã Phước Hưng	510	320	190	510	320	320		190	190															
	Xã Tập Sơn	53	40	13	53	40	40		13	13															
	Xã Tân Sơn	220	160	60	220	160	160		60	60															
	Xã An Quảng Hữu	290	200	90	290	200	200		90	90															
	Xã Lưu Nghiệp Anh	412	360	52	412	360	360		52	52															
	Xã Ngải Xuyên	690	440	250	690	440	440		250	250															
	Thị trấn Trà Cú	140	120	20	140	120	120		20	20															
	Xã Kim Sơn	156	120	36	156	120	120		36	36															

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Thông báo số 1140/TB-UBND ngày 07/12/2023 của UBND huyện Trà Cú)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC - HT	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023				Kế hoạch vốn năm 2024							
					Số QĐ, ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số	Ngoài nước	NSTW		NSDP	Tổng số	Ngoài nước		NSTW	NSDP	Tổng số		Ngoài nước	NSTW	NSDP		Tổng số	Ngoài nước	NSTW
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20			
	TỔNG SỐ					175.818	-	95.534	80.284	51.662	-	6.662	52.500	60.751	-	6.662	63.789	86.747	-	59.447	27.300			
A	NGUỒN CAN ĐỐI NSDP					65.091	-	-	65.091	16.191	-	-	16.191	15.780	-	-	25.480	22.800	-	-	22.800			
I	Ngân sách địa phương vốn phân cấp theo NQ số 08/2021/NQ-HĐND					47.000	-	-	47.000	13.460	-	-	13.460	13.460	-	-	13.460	17.000	-	-	17.000			
	<i>Công trình chuyển tiếp</i>																							
1	Trường Tiểu học Kim Sơn	xã Kim Sơn	Xây dựng 12 phòng; Hàng rào - sân đường; Hàng rào + Cổng	2022-2024	2619/QĐ-UBND ngày 09/8/2022	10.000			10.000	6.000			6.000	6.000			6.000	2.500			2.500			
2	Nhà thi đấu đa năng	thị trấn Trà Cú	Sàn lắp mặt bằng: 3.766m ² ; Nhà thi đấu: Diện tích sàn xây dựng: 1.733m ² ; Hàng rào, cổng: L= 225,73m; Sân đường, hệ thống thoát nước: S= 1.361m ² ; Hệ thống hạ tầng kỹ thuật ngoài nhà; Mua sắm trang thiết bị	2022-2024	2634/QĐ-UBND ngày 10/8/2022	37.000			37.000	7.460			7.460	7.460			7.460	14.500			14.500			
II	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất					18.091	-	-	18.091	2.731	-	-	2.731	2.320	-	-	12.020	5.800	-	-	5.800			
	Khởi công mới					15.211	-	-	15.211	-	-	-	-	-	-	-	9.700	5.389	-	-	5.389			
1	Đường đôn áp Bến Tranh (tuyến từ đường 915 đến nhà Ba Giáp), xã Định An (đoạn nối tiếp)	xã Định An	Đường đôn BTCT, chiều dài tuyến 156,43m; bề rộng mặt đường: 2,5m.	2023-2024	4854/QĐ-UBND ngày 10/11/2022	500			500									450			450			
	Dự án chuyển tiếp					-			-									-			-			
2	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường nội ô thị trấn Trà Cú, huyện Trà Cú	Huyện Trà Cú	Đường đô thị	2022-2025	2670/QĐ-UBND ngày 18/11/2021	14.711			14.711								9.700	4.939			4.939			
	Tất toán dự án hoàn thành					2.880	-	-	2.880	2.731	-	-	2.731	2.320	-	-	2.320	411	-	-	411			
1	Nhà Văn hóa ấp Mè Rạch E, xã Đại An	xã Đại An	Diện tích xây dựng 63m ² /nhà	2023-2025	4122/QĐ-UBND ngày 14/12/2022	700			700	663			663	500			500	163			163			
2	Nâng cấp, mở rộng đường nhựa liên xã Thanh Sơn (ấp Trà Les, xã Thanh Sơn - ấp Trà Tro, xã Hàm Giang) giai đoạn 1		Mở rộng đường nhựa dài 1.140m, mặt đường 4,5m	2022-2024	3515/QĐ-UBND ngày 11/11/2022	1.150			1.150	1.105			1.105	1.020			1.020	85			85			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC - HT	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023				Kế hoạch vốn năm 2024							
					Số QĐ, ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
							Ngoài nước	NSTW			NSĐP	Ngoài nước			NSTW	NSĐP			Ngoài nước	NSTW		NSĐP	Ngoài nước	NSTW
3	Đường nhựa từ tỉnh lộ 911 đến khu chăn nuôi khép kín xã Ngọc Biên	xã Long Hiệp	Đường nhựa dài 460m, mặt đường 3,5m	2022-2024	4145/QĐ-UBND ngày 16/12/2022	1.030			1.030	963			963	800			800	163			163			
B	NGUỒN BỔ SUNG MỤC TIÊU					110.727	-	95.534	15.193	35.471	-	6.662	36.309	44.971	-	6.662	38.309	63.947	-	59.447	4.500			
I	Hỗ trợ có mục tiêu cho huyện đạt tiêu chí huyện nông thôn mới (từ nguồn XSKT)					15.193	-	-	15.193	-	-	-	7.500	9.500	-	-	9.500	4.500	-	-	4.500			
1	Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung khu dân cư thị trấn Định An	thị trấn Định An	Xây dựng cụm bể xử lý công suất 230m3/ngày đêm, Trang thiết bị hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt	2023-2025	3624/QĐ-UBND ngày 22/8/2023	7.693			7.693			3.500	5.000			5.000	2.000			2.000				
2	Mở rộng bãi rác xã Long Hiệp	xã Long Hiệp	Công trình Hạ tầng kỹ thuật, cấp III.	2023-2025	4649/QĐ-UBND ngày 24/10/2023	7.500			7.500			4.000	4.500			4.500	2.500			2.500				
II	Nguồn NSTW BSMT thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia					95.534	-	95.534	-	35.471	-	6.662	28.809	35.471	-	6.662	28.809	59.447	-	59.447	-			
1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi					21.134	-	21.134	-	-	-	-	-	-	-	-	-	28.191	-	28.191	-			
a	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt					-			-									-	4.560	4.560	-			
	Ủy ban nhân dân các xã - thị trấn					-			-									4.560	4.560					
b	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị (Tiêu đề án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào đồng bào DTTS&MN)					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.451	-	7.451	-			
	Huyện Trà Cú													-			-	7.451	7.451					
c	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc (Tiêu đề án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)					21.134	-	21.134	-	-	-	-	-	-	-	-	-	16.180	-	16.180	-			
1	Đường GTNT ấp Trà Cú C2 (đoạn 3), ấp Sóc Tro Dưới (GD3), ấp Ba Trạch B (GD3)	xã Kim Sơn, An Quảng Hữu, Tân Hiệp	Đường đan BTCT, tổng chiều dài tuyến 797m; bề rộng mặt đường: 2,5m.	2023-2024	4431/QĐ-UBND ngày 05/10/2023	1.570		1.570										1.200	-	1.200	-			
2	Sửa chữa đường nhựa liên xã Đại An (đường trung tâm xã Đại An - Định An) đoạn còn lại	xã Đại An, Định An	Mở rộng đường nhựa; chiều dài tuyến 4.168m; bề rộng mặt đường: 5,5m.	2023-2024	4855/QĐ-UBND ngày 10/11/2023	4.590		4.590						-				3.250		3.250				

me

TT	Đanh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Nội dung thiết kế	Thời gian KC - HT	Số QĐ, ngày tháng năm ban hành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023				Kế hoạch vốn năm 2024			
						Tổng mức đầu tư được duyệt				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số	Ngoài nước	NSTW	NSDP	Tổng số	Ngoài nước	NSTW	NSDP	Tổng số	Ngoài nước	NSTW	NSDP	Tổng số	Ngoài nước	NSTW	NSDP
3	Nâng cấp, mở rộng đường nhựa liên xã Ngải Xuyên (ấp Xoài Thum, xã Ngải Xuyên - ấp Mộc Anh, xã Lưu Nghiệp Anh) đoạn còn lại	xã Ngải Xuyên, Lưu Nghiệp Anh	Mở rộng đường nhựa, chiều dài tuyến 3.002,3m; bề rộng mặt đường: 5,0m.	2023-2025	4851/QĐ-UBND ngày 10/11/2023	4.789		4.789									3.466			3.466	
4	Nâng cấp, mở rộng đường nhựa liên xã Thành Sơn (ấp Trà Les, xã Thành Sơn - ấp Trà Tro, xã Hàm Giang) đoạn còn lại	xã Thành Sơn, Hàm Giang	Mở rộng đường nhựa, chiều dài tuyến 4.800m; bề rộng mặt đường: 3,50m.	2023-2024	4430/QĐ-UBND ngày 05/10/2023	4.225		4.225									3.637			3.637	
5	Nâng cấp, mở rộng đường liên xã Tập Sơn (ấp Mâm, xã Tập Sơn - ấp Ô Rung, xã Phước Hưng)	xã Tập Sơn, Phước Hưng	Mở rộng đường nhựa, chiều dài tuyến 4.426,51m; bề rộng mặt đường: 3,50m.	2023-2025	4852/QĐ-UBND ngày 10/11/2023	4.200		4.200									3.270			3.270	
6	Nâng cấp, mở rộng đường liên xã Long Hiệp (ấp Giồng Chanh, xã Long Hiệp - xã Ngọc Biên)	xã Long Hiệp	Mở rộng đường nhựa, chiều dài tuyến 1.565,065m; bề rộng mặt đường: 4,0m. Xây dựng một công ngang đường.	2023-2025	5010/QĐ-UBND ngày 23/11/2023	1.760		1.760									1.357			1.357	
2	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới					74.400		74.400									35.471			35.471	
	Tổng chi huyện					65.500		65.500									35.471			35.471	
	Công trình chuyển tiếp					63.000		63.000									35.471			35.471	
1	Đường nhựa liên ấp Châu Hanh - Vàm Buôn, xã Ngải Xuyên (Cầu Xóm Chòi, Kênh Chi Sầu, Vàm Buôn, Sòng Xóm Chòi)	xã Ngải Xuyên	Cầu Xóm Chòi, chiều dài 20,8m; chiều rộng cầu 5,0m; Cầu Kênh Chi Sầu, chiều dài 36,8m; chiều rộng cầu 5,0m; Cầu Sòng Xóm Chòi, chiều dài 27,8m; chiều rộng cầu 5,0m; Cầu Vàm Buôn, chiều dài 27,8m; chiều rộng cầu 5,0m; đường vào cầu, đường dẫn sinh	2022-2024	2621/QĐ-UBND ngày 09/8/2022	17.000		17.000									11.862			11.862	
2	Đường nhựa khóm 7 (từ đường 3 tháng 2 - đường tránh QL 53), thị trấn Trà Cú	thị trấn Trà Cú	Đường nhựa, chiều dài tuyến 570,900m; bề rộng mặt đường: 7,0m; bề rộng hè đường: 2,5x2=5m.	2022-2024	2631/QĐ-UBND ngày 09/8/2022	19.000		19.000									10.989			10.989	
3	Nâng cấp vỉa hè các tuyến đường, các công trình hoa mới ở thị trấn Trà Cú	thị trấn Trà Cú	Công trình hạ tầng kỹ thuật, cấp IV.	2022-2024	2615/QĐ-UBND ngày 09/8/2022	10.000		10.000									4.570			4.570	
4	Xây dựng Quảng trường	thị trấn Trà Cú	San lấp mặt bằng: 8.919 m ² ; Quảng trường Diên tích xây dựng 8.919 m ² ; Xây dựng mới nhà quản lý, kho: 109m ² ; Xây dựng mới khu vệ sinh: 45m ² ; Xây dựng mới nhà mát: 100m ² (02 nhà x 50m ² /01 nhà); Trảng thiết bị	2022-2024	2632/QĐ-UBND ngày 10/8/2022	17.000		17.000									8.050			8.050	
	Công trình khởi công mới					2.500		2.500									-			-	
						2.500		2.500									2.000			2.000	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC - HT	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023				Kế hoạch vốn năm 2024			
					Số QĐ, ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số	Ngoài nước	NSTW		NSDP	Tổng số	Ngoài nước		NSTW	NSDP	Tổng số		Ngoài nước	NSTW	NSDP
1	Trường Mầm non thị trấn Trà Cú	TT Trà Cú	Hàng rào A: 132,33m, hàng rào B: 76,41m, hàng rào C: 27,38m; Nhà bảo vệ: 8m2	2023-2025	5001/QĐ-UBND ngày 22/11/2023	900		900								700		700		
2	Đường đèo khóm 5, thị trấn Trà Cú (phía Tây Quảng trường)	TT Trà Cú	Đường đèo BTCT; tổng chiều dài tuyến L=109,0m; Nhánh 1: bề rộng mặt đường: 1,7m; Nhánh 2: bề rộng mặt đường: 2,5m.	2023-2024	5005/QĐ-UBND ngày 23/11/2023	900		900								700		700		
3	Đường GTNT ấp Xoài Xiêm, xã Ngãi Xuyên (giáp QL53)	xã Ngãi Xuyên	Đường nhựa, chiều dài tuyến 255m, bề rộng mặt đường 3,5m.	2023-2024	5018/QĐ-UBND ngày 23/11/2023	700		700								600		600		
Tiểu chi xã						8.900	-	8.900	-	-	-	-	-	-	-	7.725	-	7.725	-	
Xã Ngãi Xuyên						2.000	-	2.000	-	-	-	-	-	-	-	1.866	-	1.866	-	
1	Đường nhựa liên ấp Cầu Hanh – Vàm Bướn, xã Ngãi Xuyên (đoạn còn lại)	xã Ngãi Xuyên	Đường nhựa, chiều dài tuyến 500m; bề rộng mặt đường 3,5m.	2023-2025	5002/QĐ-UBND ngày 23/11/2023	2.000		2.000								1.866		1.866		
Xã An Quảng Hữu						2.700	-	2.700	-	-	-	-	-	-	-	2.393	-	2.393	-	
2	Cầu Đỉnh Ngã Ba, xã An Quảng Hữu	xã An Quảng Hữu	Cầu BTCT, chiều dài cầu 24,6m, bề rộng mặt cầu 4,0m.	2023-2025	5015/QĐ-UBND ngày 23/11/2023	2.700		2.700								2.393		2.393		
Xã Tân Hiệp						4.200	-	4.200	-	-	-	-	-	-	-	3.466	-	3.466	-	
3	Đường nhựa phía tây kênh 3/2 (UBND xã Tân Hiệp – Long Hiệp) nối tiếp	xã Tân Hiệp	Đường BTCT, chiều dài tuyến 159,786m; bề rộng mặt đường: 3,5m. Đường nhựa chiều dài tuyến 967,034m; bề rộng mặt đường: 3,5m. Xây dựng mới 04 công ngang đường.	2023-2025	4921/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	4.200		4.200								3.466		3.466		

Handwritten signature

THUYẾT MINH DỰ TOÁN NSNN NĂM 2024

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, kiểm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 29/6/2021 quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021-2025 và Nghị quyết số 18/2021/HĐND ngày 09/12/2021 quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022 và giai đoạn 2022-2025 của HĐND tỉnh;

Căn cứ Quyết định /QĐ-UBND ngày /12/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc giao chỉ tiêu kế hoạch kinh tế- xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

DỰ TOÁN NGÂN SÁCH, PHÂN BỐ NHIỆM VỤ THU - CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

I/-VỀ THU NSNN (Kèm theo Biểu số 30,31,32 Nghị định 31/2017/NĐ-CP):

Tổng thu Ngân sách năm 2024 trên địa bàn 787.796 triệu đồng, giảm 1,8% so dự toán giao năm 2023.

Trong đó:

1 Thu nội địa: 62.540 triệu đồng, tăng 4,23 % so với dự toán HĐND tỉnh giao năm 2023. (trong đó thu nội địa không kể thu tiền sử dụng đất là 56.740 triệu đồng, tăng 4,11% so dự toán HĐND tỉnh giao năm 2023), bao gồm các khoản sau:

-Thu từ doanh nghiệp nhà nước do TW quản lý:	2 triệu đồng
-Thu từ doanh nghiệp nhà nước do ĐP quản lý:	228 triệu đồng
-Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh :	19.710 triệu đồng
- Lệ phí trước bạ :	14.000 triệu đồng
- Thuế SĐĐ phi nông nghiệp:	200 triệu đồng
- Thuế thu nhập cá nhân:	12.700 triệu đồng

- Thu phí và lệ phí : 2.900 triệu đồng
- Thu thu tiền sử dụng đất : 5.800 triệu đồng
- Thu khác ngân sách: 7.000 triệu đồng

(Trong đó thu phạt ATGT 2.782 triệu đồng; Thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa 735 triệu đồng, điều tiết về ngân sách Trung ương)

2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên 650.439 triệu đồng

- Thu bổ sung cân đối: 546.975 triệu đồng.
- Thu bổ sung mục tiêu: 103.464 triệu đồng.

3. Thu chuyển nguồn CCTL còn dư của NSDP năm 2023 sang năm 2024 để thực hiện chính sách CCTL theo quy định hiện hành: 74.817 triệu đồng

*** Trong tổng thu ngân sách năm 2024: 788.554 triệu đồng**

- Ngân sách Trung ương và tỉnh hưởng: 3.517 triệu đồng. *(Thu phạt an toàn giao thông: 2.782 triệu đồng; Thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa 735 triệu đồng)*

- Ngân sách địa phương hưởng: 784.279 triệu đồng, giảm 27% so dự toán HĐND huyện giao năm 2023.

*** Phân cấp và giao dự toán thu ngân sách:**

- Phân bổ số thu NSNN cho các xã, thị trấn theo nguồn thu có được trên địa bàn và khả năng thu của địa phương, phù hợp với tốc độ tăng trưởng kinh tế nhằm khuyến khích phát triển sản xuất - kinh doanh, tích cực khai thác mọi nguồn thu theo đúng các Luật thuế và chế độ thu hiện hành nhằm đảm bảo chủ động trong thực hiện nhiệm vụ được giao.

- Mọi nguồn thu khi thực hiện phải được phản ánh đầy đủ vào NSNN kể cả các khoản ghi thu - ghi chi.

- Nguồn thu từ đấu giá quyền sử dụng đất, giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trên địa bàn xã được để lại ngân sách xã 100% để thực hiện các nội dung xây dựng nông thôn mới theo Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

- Số bổ sung cân đối, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách huyện cho ngân sách xã, thị trấn năm 2024 được xác định trong khả năng cân đối ngân sách huyện và trong phạm vi số bổ sung từ ngân sách tỉnh.

II/-VỀ CHI NGÂN SÁCH: (Kèm theo Biểu số 33,34,35,36,37,39,41,42 Nghị định 31/2017/NĐ-CP)

Tổng chi ngân sách địa phương: 784.279 triệu đồng, giảm 2% so dự toán HĐND huyện giao năm 2023. Giảm là do Ngân sách tỉnh bố trí vốn thực hiện 03 chương trình Mục tiêu quốc gia giảm.

Dự toán chi ngân sách được phân bổ trong tổng mức được Ủy ban nhân dân tỉnh giao, nguồn tăng thu ngân sách địa phương. Định mức phân bổ chi thường xuyên (tính theo mức lương cơ sở 1.800.000 đồng) đã bao gồm toàn

bộ nhu cầu kinh phí thực hiện chế độ chính sách do Trung ương và địa phương ban hành.

I. Chi cân đối ngân sách địa phương năm 2024 là: 680.815 triệu đồng, tăng 11,52% so với dự toán Hội đồng nhân dân huyện giao năm 2023.

1. Chi đầu tư phát triển: 22.800 triệu đồng.

Trong đó:

a) Chi đầu tư XDCB từ nguồn NSDP: 17.000 triệu đồng

- *Chi đầu tư XDCB (theo NQ 08/2021/NQ-HĐND) 17.000 triệu đồng*

b) Chi đầu tư XDCB từ nguồn thu tiền sử dụng đất (100% nguồn thu tiền sử dụng đất): 5.800 triệu đồng.

2. Chi thường xuyên: 644.331 triệu đồng, tăng 12,95% so với dự toán Hội đồng nhân dân huyện giao năm 2023. Tăng kinh phí thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023 của Chính phủ.

- Chi sự nghiệp kinh tế: 56.040 triệu đồng, tăng 6,34% so dự toán Hội đồng nhân dân huyện giao năm 2023.

+ *Phòng Nông nghiệp - PTNT: 19.121 triệu đồng (Trong đó: Sự nghiệp nông nghiệp 275 triệu đồng, Kinh phí Ban chỉ đạo xây dựng và phát triển các sản phẩm OCOP, xây dựng nhãn hiệu, truy xuất nguồn gốc sản phẩm hàng hóa và xây dựng Thương mại điện tử huyện Trà Cú: 22 triệu đồng, Ban chỉ đạo xây dựng nông thôn mới 66 triệu đồng, Kinh phí cấp bù thủy lợi phí theo Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ (đối tượng: ha) 3.742 triệu đồng, Kinh phí hỗ trợ đất trồng lúa theo Nghị định 35/2015/NĐ-CP và Nghị định 62/2019/NĐ-CP của Chính phủ 14.556 triệu đồng, Kinh phí khảo sát thiết kế và thẩm tra hạ độ cao các bờ kinh cấp II 460 triệu đồng).*

+ *Phòng Kinh tế và Hạ tầng: 24.535 triệu đồng (Trong đó: chi sự nghiệp giao thông: 880 triệu đồng, Tiêu chí đô thị loại V của 02 thị trấn 17.000 triệu đồng, Hệ thống chiếu sáng, trồng mới, trồng dặm cây xanh: 2.750 triệu đồng, Duy trì chăm sóc, chặt tỉa cây xanh, vệ sinh đường trên địa bàn huyện: 2.750 triệu đồng, Sửa chữa hệ thống chiếu sáng công cộng: 550 triệu đồng, Sửa chữa, trang trí đèn hoa, pano tuyên truyền, bảng chữ bóng nội dung tuyên truyền trên địa bàn: 550 triệu đồng, Kinh phí bình chọn sản phẩm công nghiệp Nông thôn tiêu biểu, tham dự hội chợ thương mại tỉnh Trà Vinh: 55 triệu đồng).*

+ *Các sự nghiệp kinh tế còn lại: 1.810 triệu đồng.*

+ *Chi trả đèn đường công cộng: 2.750 triệu đồng*

+ *Phòng Tài nguyên - Môi trường: 7.824 triệu đồng. (Trong đó: Kiểm kê đất đai: 183 triệu đồng, Chi phí tiếp công dân: 30 triệu đồng, Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 4.620 triệu đồng, Thu gom, Xử lý vỏ bao bì thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp: 110 triệu đồng, Thu gom, xử lý miễn kiến, chai lọ thủy tinh: 77 triệu đồng, Xây dựng nhà lưu chứa miễn kiến: 110 triệu đồng, Kế hoạch ứng phó sự*

cổ trần dầu: 132 triệu đồng, Xử lý chất thải rắn sinh hoạt: 532 triệu đồng, Cẩm mốt hành lang bảo vệ nguồn nước: 633 triệu đồng, Duy trì hệ thống Camera giám sát môi trường: 132 triệu đồng, Thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt: 858 triệu đồng, Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường: 110 triệu đồng, Kinh phí ký quỹ cấp phép môi trường năm 2024 dự án mở rộng bãi rác Long Hiệp: 297 triệu đồng).

- Chi sự nghiệp khoa học công nghệ (Phòng Kinh tế và Hạ tầng): 1.000 triệu đồng.

- Chi sự nghiệp hoạt động Môi trường (Phòng Tài nguyên - Môi trường): 2.436 triệu đồng, bằng dự toán năm 2023.

- Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao: 5.044 triệu đồng, tăng 15,58% so dự toán 2022. Tăng định mức chi trang tin điện tử và đài truyền thanh.

- Trung tâm Kỹ thuật dịch vụ Nông nghiệp: 1.337 triệu đồng

- Chi đảm bảo xã hội (Phòng Lao động - TB&XH) bố trí: 38.634 triệu đồng, bằng dự toán giao năm 2023. Chủ yếu là tăng kinh phí chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ.

- Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo: 354.649 triệu đồng, tăng 14,13 % so dự toán năm 2023. Tăng kinh phí thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023 của Chính phủ.

- Chi quản lý Nhà nước - Đảng - Đoàn thể: 42.701 triệu đồng, tăng 11,43 % so dự toán năm 2023.

Trong đó:

+ Khối hành chính (13 phòng, ban): 25.060 triệu đồng

+ Khối Đảng: 10.955 triệu đồng.

+ Khối Đoàn thể: 6.686 triệu đồng.

- Chi an ninh quốc phòng: 3.944 triệu đồng, tăng 8,95% so dự toán năm 2023. Tăng kinh phí tổ chức hội thao và kinh phí kỷ niệm 80 năm ngày thành lập Quân đội nhân dân Việt Nam 22/12/1944-22/12/2024)

- Chi khác ngân sách: 1.392 triệu đồng.

- Chi ngân sách xã: 131.096 triệu đồng.

- Kinh phí chưa phân bổ: 1.671 triệu đồng.

- Chi hỗ trợ Ngân hàng chính sách xã hội huyện (Kinh phí thực hiện bổ sung nguồn vốn cho vay theo Chỉ thị 40 của Chính phủ): 2.200 triệu đồng.

- Kinh phí cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc, xây dựng huyện nông thôn mới, xã nông thôn mới và các tiêu chí nông thôn mới nâng cao: 2.187 triệu đồng.

3. Dự phòng ngân sách huyện - xã: 13.684 triệu đồng.

II. Chi từ nguồn ngân sách tỉnh BSMT: 103.464 triệu đồng.

1. Từ nguồn cân đối chi thường xuyên ngân sách tỉnh BSMT thực hiện một số nhiệm vụ do địa phương không đảm bảo nguồn: 11.936 triệu đồng.

-Hỗ trợ phần mềm chuyển đổi số theo Kế hoạch số 50/KH-UBND ngày 12/7/2022 của UBND tỉnh: 500 triệu đồng.

-Hỗ trợ tiêu chí huyện nông thôn mới, xã nông thôn mới và các tiêu chí nông thôn mới nâng cao (cải tạo, bảo dưỡng, trồng mới cây xanh; đèn hoa, hệ thống chiếu sáng,...) theo Thông báo số 2094-TB/VPTU ngày 22/9/2023 của Thường trực Tỉnh ủy: 6.000 triệu đồng.

-Kinh phí hỗ trợ hoạt động áp khóm theo Nghị quyết 21/2023/NQ-HĐND của HĐND tỉnh: 2.232 triệu đồng.

-Kinh phí thực hiện thuê và sử dụng hệ thống hội nghị truyền hình, mạng truyền số liệu chuyên dùng phòng họp không giấy kế hoạch 26/KH-UBND, ngày 28/5/2020: 1.013 triệu đồng.

-Kinh phí thực hiện chính sách trợ cấp hàng tháng đối với các đối tượng khó khăn theo Nghị quyết số 24/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh: 1.080 triệu đồng.

-Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 11/2020/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Quy định về chính sách hỗ trợ người lao động, học sinh, sinh viên trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đi làm việc, học tập ở nước ngoài theo hợp đồng giai đoạn 2021 - 2025: 1.073 triệu đồng.

-Hỗ trợ kinh phí cho Tổ quân kỳ theo Thông báo số 2174-TB/VPTU ngày 31/10/2023 của Thường trực Tỉnh ủy: 38 triệu đồng.

2. Hỗ trợ chi đầu tư từ nguồn thu XSKT năm 2023: 4.500 triệu đồng.

Chương trình MTQG xây dựng NTM: 4.500 triệu đồng.

4. Từ nguồn ngân sách trung ương BSMT thực hiện đảm bảo trật tự ATGT: 440 triệu đồng.

-Phòng Kinh tế và Hạ tầng (30% kinh phí ATGT): 132 triệu đồng

-Công an (70% kinh phí ATGT): 308 triệu đồng.

5. Hỗ trợ công tác quy hoạch: 1.700 triệu đồng.

6. Từ nguồn NSTW BSMT thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia: 84.888 triệu đồng.

-Vốn đầu tư: 59.447 triệu đồng.

-Vốn sự nghiệp: 25.441 triệu đồng.

Bao gồm:

a) Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng ĐB. DTTS và miền núi: 34.251 triệu đồng.

-Vốn đầu tư: 28.191 triệu đồng.

-Vốn sự nghiệp: 6.060 triệu đồng.

b) Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững: 16.891 triệu đồng

-Vốn sự nghiệp: 16.891 triệu đồng.

c) Chương trình MTQG Nông thôn mới: 33.746 triệu đồng

-Vốn đầu tư: 31.256 triệu đồng.

-Vốn sự nghiệp: 2.490 triệu đồng.

III. Giải pháp quản lý điều hành ngân sách 2024:

Theo quy định tại Điểm c, Khoản 3, Điều 52 Luật NSNN, Ủy ban nhân dân trình Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương và báo cáo Hội đồng nhân dân tại kỳ họp gần nhất. Vì vậy, để đảm bảo việc điều hành ngân sách được kịp thời, hạn chế các thủ tục trong quá trình cấp phát, thanh toán qua Kho bạc nhà nước, kiến nghị Thường trực HĐND quyết định điều chỉnh, bổ sung dự toán cho các ban, ngành huyện và các xã, thị trấn theo thẩm quyền (không thực hiện tạm ứng) khi cho ý kiến bằng văn bản đối với các đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện.

Trên đây là nội dung phân bổ nhiệm vụ thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024, Ủy ban nhân dân huyện thực hiện CKNS theo quyết định./.